

Số: 11/QĐCK-THLTK

Uông Bí, ngày 10 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN Quý I/2025  
của Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của PGD Thành Phố Uông Bí "V/v giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025";

Xét đề nghị của Ban thanh tra nhân dân.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán NSNN Quý I/2025 của Trường TH Lý Thường Kiệt (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Thời gian công khai kể từ ngày 10/04/2025 đến hết ngày 09/7/2025

**Điều 3.** Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- CB, GV, NV;
- Lưu.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Ngô Thị Huế**

**BIÊN BẢN**  
**Về việc niêm yết công khai quyết toán thu - chi NSNN Quý I/2025**  
**của Trường TH Lý Thường Kiệt**

Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-TBTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của PGD Thành Phố Uông Bí "V/v giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025";

Hôm nay, vào hồi 11h00' ngày 09/7/2025, tại phòng họp của Trường TH Lý Thường Kiệt

**1. Thành phần:**

- Toàn bộ CB-GV-NV nhà trường: 48/49 đ/c; (Vắng 01 đ/c nghỉ thai sản)
- Chủ trì cuộc họp: Đ/c: Ngô Thị Huệ - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Đại diện Công đoàn: Đ/c: Nguyễn Thị Duyên - Chức vụ: Chủ tịch công đoàn
- Đại diện tài chính: Đ/c: Nguyễn Thị Thu Hương - Chức vụ: Kế toán
- Người ghi biên bản: Đ/c: Đoàn Thị Hạnh - Chức vụ: Thư ký hội đồng

**2. Nội dung:**

**2.1.** Tiến hành niêm yết công khai quyết toán thu - chi NSNN Quý I/2025 của Trường TH Lý Thường Kiệt. Căn cứ quyết định số 09/QĐ-PGDĐT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của PGD Thành Phố Uông Bí "V/v giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025"

(Kèm theo Bản quyết toán thu - chi nguồn NSNN Quý I/2025 của Trường TH Lý Thường Kiệt).

**2.2. Thời gian niêm yết:** kể từ ngày 10/04/2025 đến hết ngày 09/7/2025

**2.3. Địa điểm niêm yết:** Tại Bảng thông báo của Trường TH Lý Thường Kiệt, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

**3.** Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung quyết toán ngân sách quý I/2025 của Trường TH Lý Thường Kiệt, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua đ/c Lý Thị Luân - Chức vụ: Trường ban thanh tra nhân dân) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn quyết toán thu - chi NSNN Quý I/2025 của Trường TH Lý Thường Kiệt từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 11h30' ngày 10/4/2025

Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| NGƯỜI GHI BIÊN BẢN                                                                | ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN                                                                | KẾ TOÁN                                                                            | CHỦ TRÌ                                                                             |
|  |  |  |  |
| Đoàn Thị Hạnh                                                                     | Nguyễn Thị Duyên                                                                  | Nguyễn T.T Hương                                                                   | Ngô Thị Huế                                                                         |



Uông Bí, ngày 10 tháng 4 năm 2025

## CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường TH Lý Thường Kiệt công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                                              | Dự toán năm 2025 | Thực hiện quý I/năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                     | 3                | 4                        | 5                                   | 6                                                              |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                           |                  |                          |                                     | 0                                                              |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                        | 2.936.887.501    | 2.544.588.567            | 86,642                              |                                                                |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                            | 2.936.887.501    | 2.544.588.567            | 86,642                              |                                                                |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                | 1.262.605.800    | 1.224.511.636            | 96,983                              |                                                                |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                      | 2.841.887.501    | 2.469.056.315            | 86,881                              |                                                                |
| 1.1.1 | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác | 2.841.887.501    | 2.469.056.315            |                                     |                                                                |
|       | Tiền lương                                                            |                  | 1.223.011.636            |                                     |                                                                |
|       | Lương theo ngạch, bậc                                                 |                  | 1.223.011.636            |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp lương                                                         |                  | 633.805.431              |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp chức vụ                                                       |                  | 18.954.000               |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                 |                  | 1.404.000                |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                   |                  | 427.627.302              |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                         |                  | 2.808.000                |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                  |                  | 183.012.129              |                                     |                                                                |
|       | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học        |                  | 0                        |                                     |                                                                |
|       | Các khoản hỗ trợ khác                                                 |                  | 0                        |                                     |                                                                |
|       | Phúc lợi tập thể                                                      |                  | 3.830.000                |                                     |                                                                |
|       | Chi khác                                                              |                  | 3.830.000                |                                     |                                                                |
|       | Các khoản đóng góp                                                    |                  | 341.650.608              |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm xã hội                                                       |                  | 254.863.902              |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm y tế                                                         |                  | 43.690.953               |                                     |                                                                |
|       | Kinh phí công đoàn                                                    |                  | 28.532.103               |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm thất nghiệp                                                  |                  | 14.563.650               |                                     |                                                                |

| Số TT | Nội dung                                                                                    | Dự toán năm 2025 | Thực hiện quý I/năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|       | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                         |                  | <b>12.161.240</b>        |                                     |                                                                |
|       | Tiền điện                                                                                   |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Tiền nước                                                                                   |                  | 4.930.640                |                                     |                                                                |
|       | Chi khác                                                                                    |                  | 7.230.600                |                                     |                                                                |
|       | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                     |                  | <b>19.809.000</b>        |                                     |                                                                |
|       | Văn phòng phẩm                                                                              |                  | 12.115.000               |                                     |                                                                |
|       | Vật tư văn phòng khác                                                                       |                  | 7.694.000                |                                     |                                                                |
|       | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                    |                  | <b>14.834.400</b>        |                                     |                                                                |
|       | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện                   |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                 |                  | 5.870.400                |                                     |                                                                |
|       | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng  |                  | 8.964.000                |                                     |                                                                |
|       | <b>Công tác phí</b>                                                                         |                  | <b>1.500.000</b>         |                                     |                                                                |
|       | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                    |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp công tác phí                                                                        |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Khoản công tác phí                                                                          |                  | 1.500.000                |                                     |                                                                |
|       | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> |                  | <b>16.950.000</b>        |                                     |                                                                |
|       | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                |                  | 16.950.000               |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                          |                  | <b>157.049.000</b>       |                                     |                                                                |
|       | Thuê lao động trong nước                                                                    |                  | 59.520.000               |                                     |                                                                |
|       | Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động                                                       |                  | 10.570.000               |                                     |                                                                |
|       | Chi khác                                                                                    |                  | 86.959.000               |                                     |                                                                |
|       | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                              |                  | <b>0</b>                 |                                     |                                                                |
|       | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                   |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi khác</b>                                                                             |                  | <b>44.455.000</b>        |                                     |                                                                |
|       | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                 |                  | 4.430.000                |                                     |                                                                |
|       | Chi các khoản khác                                                                          |                  | 40.025.000               |                                     |                                                                |
| 1.1.2 | <b>Quản lý nhà nước</b>                                                                     |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Tiền lương</b>                                                                           |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Lương theo ngạch, bậc                                                                       |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                        |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp chức vụ                                                                             |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                        |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp công vụ                                                                             |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                   |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm xã hội                                                                             |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm y tế                                                                               |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Kinh phí công đoàn                                                                          |                  |                          |                                     |                                                                |



| Số TT | Nội dung                                                                                    | Dự toán năm 2025 | Thực hiện quý I/năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|       | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                         |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Tiền điện                                                                                   |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                    |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                 |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                            |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi khác</b>                                                                             |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Chi tiếp khách                                                                              |                  |                          |                                     |                                                                |
| 1.2   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                               | 95.000.000       | 75.532.252               | 79,51                               |                                                                |
| 1.2.1 | <b>Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác</b>                |                  | 75.532.252               |                                     |                                                                |
|       | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                                |                  | 22.275.000               |                                     |                                                                |
|       | Phụ cấp khác                                                                                |                  | 49.379.752               |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm xã hội                                                                             |                  | 2.887.500                |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm y tế                                                                               |                  | 495.000                  |                                     |                                                                |
|       | Kinh phí công đoàn                                                                          |                  | 330.000                  |                                     |                                                                |
|       | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                        |                  | 165.000                  |                                     |                                                                |
| 1.1.2 | <b>Quản lý nhà nước</b>                                                                     |                  |                          |                                     |                                                                |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                  |                  | 0                        |                                     |                                                                |
| 3     | <b>nghe</b>                                                                                 |                  |                          |                                     |                                                                |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                              |                  |                          |                                     |                                                                |
| 3.2   | <b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>                                |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác</b>                |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                    |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Thuê lao động trong nước                                                                    |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Mua sắm TS vô hình</b>                                                                   |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                    |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | <b>Chi khác</b>                                                                             |                  |                          |                                     |                                                                |
|       | Chi các khoản khác hoạt động chuyên                                                         |                  |                          |                                     |                                                                |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Ngày 10 tháng 4 năm 2025

Phụ trưởng đơn vị



Ngô Thị Huê